

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Hà Nội, tháng 01 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	06-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

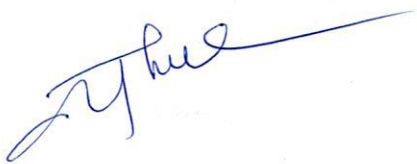
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		620.032.070.198	607.626.899.847
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	116.529.388.605	3.220.973.357
111	1. Tiền		116.529.388.605	3.220.973.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.816.843.670	93.495.707.177
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.816.843.670	93.495.707.177
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		398.463.443.376	490.518.216.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	364.082.363.548	366.691.726.944
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	147.604.987.638	79.666.584.808
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	37.881.420.000	88.575.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	33.796.917.730	141.968.168.081
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(184.902.245.540)	(186.383.263.276)
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.896.480.651	19.430.948.064
141	1. Hàng tồn kho		21.896.480.651	19.430.948.064
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		325.913.896	961.054.692
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	142.393.130	28.945.925
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	356.165.745
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	183.520.766	575.943.022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		368.867.213.605	360.355.340.777
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	37.600.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.600.000.000	37.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.028.894.050	16.459.153.901
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.968.739.211	16.348.599.062
222	- Nguyên giá		27.074.533.829	28.820.743.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.105.794.618)	(12.472.144.672)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	60.154.839	110.554.839
228	- Nguyên giá		699.165.000	699.165.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(639.010.161)	(588.610.161)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	15.292.742.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(15.292.742.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.456.152.187	1.100.946.187
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.456.152.187	1.100.946.187
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	345.662.880.687	297.712.880.687
251	1. Đầu tư vào công ty con		296.828.213.760	273.878.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		26.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.150.365.573	59.150.365.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(36.762.956.075)	(36.762.956.075)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.119.286.681	7.482.360.002
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.119.286.681	7.482.360.002
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		988.899.283.803	967.982.240.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

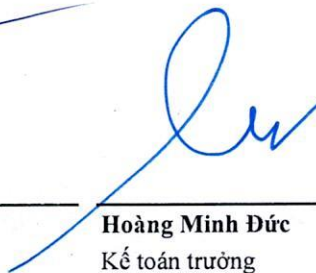
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		408.858.328.682	397.358.112.702
310	I. Nợ ngắn hạn		394.346.781.418	365.846.565.438
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.565.836.467	13.341.264.093
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.876.820.252	1.297.958.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.649.168.699	16.528.949.125
314	4. Phải trả người lao động		5.136.135.613	5.441.382.734
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.236.993.922	2.047.961.403
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.469.067.270	1.305.430.906
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	102.234.054.949	51.737.807.732
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	234.374.521.387	269.729.615.019
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.804.182.859	4.416.196.069
330	II. Nợ dài hạn		14.511.547.264	31.511.547.264
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	13.261.547.264	25.261.547.264
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	1.250.000.000	6.250.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		580.040.955.121	570.624.127.922
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	580.040.955.121	570.624.127.922
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.891.807.455	165.474.980.256
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		137.791.820.256	114.318.702.958
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.099.987.199	51.156.277.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		988.899.283.803	967.982.240.624



Lê Thị Thu Hiền
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



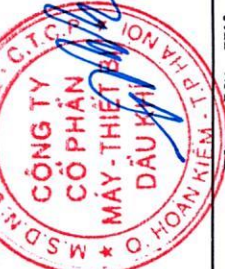
Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025		Quý 4 năm 2024		Luỹ kế từ đầu năm 2025		Luỹ kế từ đầu năm 2024	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	276.734.750.762		334.236.852.066		1.148.164.827.925		1.179.419.830.329	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-		-		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		276.734.750.762		334.236.852.066		1.148.164.827.925		1.179.419.830.329	
11	4. Giá vốn hàng bán	26	267.980.261.487		326.260.456.640		1.125.351.033.338		1.150.789.599.433	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.754.489.275		7.976.395.426		22.813.794.587		28.630.230.896	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	6.961.252.988		19.859.130.129		76.641.073.749		79.898.429.314	
22	7. Chi phí tài chính	28	3.659.923.134		4.087.586.597		15.882.729.968		15.527.649.539	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.586.485.921		4.087.586.597		14.867.137.556		15.493.707.393	
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.047.673.891		2.174.031.090		7.406.802.904		14.320.713.982	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	3.750.540.287		4.191.141.472		31.920.869.946		29.946.838.473	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.257.604.951		17.382.766.396		44.244.465.518		48.733.458.216	
31	11. Thu nhập khác	31	74.123.415		110.023		664.612.868		18.111.111.233	
32	12. Chi phí khác	32	4.292.168.955		3.346.158.337		7.809.091.187		13.012.691.002	
40	13. Lợi nhuận khác		(4.218.045.540)		(3.346.048.314)		(7.144.478.319)		5.098.420.231	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.039.559.411		14.036.718.082		37.099.987.199		53.831.878.447	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-		2.252.386.536		-		2.675.601.149	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-		-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.039.559.411		11.784.331.546		37.099.987.199		51.156.277.298	



[Handwritten signature]

Lê Thị Thu Hiền

Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Hoàng Minh Đức

Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		37.099.987.199	53.831.878.447
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.430.259.851	1.453.968.651
03	- Các khoản dự phòng		(1.481.017.736)	(2.775.112.900)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.189.057)	(943.515.475)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.078.991.285)	(78.474.864.837)
06	- Chi phí lãi vay		14.867.137.556	15.493.707.393
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(25.163.813.472)	(11.413.938.721)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		89.233.175.005	(47.017.110.993)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.820.738.587)	110.310.777.162
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.607.794.351	(141.431.255.118)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.249.626.116	2.624.152.977
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.218.471.107)	(13.612.399.782)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.714.715.469)	(3.180.917.978)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.692.013.210)	(4.781.498.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.480.843.627	(108.502.190.453)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(151.200.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		439.179.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64.441.462.300)	(81.695.032.198)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		125.813.905.807	4.040.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(47.950.000.000)	(15.015.124.800)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			118.530.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.701.283.689	54.704.068.870
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		77.562.906.196	80.412.711.872

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.137.872.554.745	1.021.409.093.126
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.178.227.648.377)	(976.483.219.943)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.381.430.000)	(18.882.278.415)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(41.736.523.632)	26.043.594.768
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		113.307.226.191	(2.045.883.813)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.220.973.357	5.265.467.204
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.189.057	1.389.966
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	116.529.388.605	3.220.973.357

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 8 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 60 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	120.506.321	639.287.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.408.882.284	2.581.686.317
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	116.529.388.605	3.220.973.357

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	82.816.843.670	-	93.495.707.177	-
	82.816.843.670	-	93.495.707.177	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 82.816.843.670 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,7%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 8 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	296.828.213.760	(30.000.000.000)	273.878.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn (1)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (2)	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt (3)	51.050.000.000	-	28.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Machino An Phú (4)	70.950.000.000	-	70.950.000.000	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân (5)	95.200.000.000	-	95.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	26.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh (6)	25.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	59.150.365.573	(5.315.698.646)	59.150.365.573	(5.315.698.646)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.474.595.856)	3.621.000.000	(1.474.595.856)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (7)	15.015.124.800	-	15.015.124.800	-
	382.425.836.762	(36.762.956.075)	334.475.836.762	(36.762.956.075)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt ⁽³⁾	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú ⁽⁴⁾	Tỉnh Thái Bình	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân ⁽⁵⁾	Tỉnh Thái Bình	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2025, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 09/09/2022, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND. Ngày 13/05/2025, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0041/QĐ/MTB-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt sau tăng vốn là 100.000.000.000 VND. Vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2025 là 57.000.000.000 VND.

(4) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0084/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Machino An Phú và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Machino An Phú là 129.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2025 là 129.000.000.000 VND.

(5) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0085/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Machino Phú Xuân và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH Machino Phú Xuân là 136.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2025 là 136.000.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh ⁽⁶⁾	Tỉnh Lạng Sơn	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

(6) Theo Nghị quyết số 0010/NQ/MTB-HĐQT ngày 03/03/2025, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án khu đô thị mới Đông Kinh, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn thông qua việc góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh, tỉ lệ góp vốn là 50% vốn điều lệ và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (7)	Thành phố Hà Nội	3,60%	3,60%	Thương mại, dịch vụ

(7) Ngày 18/01/2024 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 0013/NQ/MTB-HĐQT về việc mua cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội. Trong đó mua gom trước của ông Uông Huy Đông 187.200 cổ phần, chiếm 3,6% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội theo phương thức đàm phán thoả thuận giá. Tổng số tiền mua 15.015.124.800 đồng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	28.815.800.616	(28.287.703.716)	28.332.703.716	(28.287.703.716)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	(28.095.879.967)	28.095.879.967	(28.095.879.967)
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	298.246.400	-	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Machino An Phú	229.850.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
Bên khác	335.266.562.932	(155.364.408.856)	338.359.023.228	(157.033.474.560)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty TNHH Phong Phú Hồng Lam	17.920.905.820	-	11.613.519.652	-
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal	24.478.588.603	-	36.239.039.565	-
Công ty Cổ phần Shaltech	71.167.808.281	-	29.506.670.518	-
Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	49.017.839.850	-	69.320.059.470	-
Phải thu khách hàng khác	42.196.900.722	(24.879.889.200)	61.195.214.367	(26.548.954.904)
	364.082.363.548	(183.652.112.572)	366.691.726.944	(185.321.178.276)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	147.604.987.638	(1.073.132.968)	79.666.584.808	(1.062.085.000)
- Công ty cổ phần LICOGI 13	8.069.941.826	-	17.307.281.896	-
- Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	(963.600.000)
- Công ty Cổ phần Senka International	2.511.273.956	-	3.908.443.047	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam	19.514.183.040	-	11.067.237.752	-
- Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Sen Vàng	38.608.641.300	-	-	-
- Công ty TNHH Green Agros	17.522.120.000	-	16.502.085.400	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Phát	-	-	3.485.497.084	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	-	-	5.003.131.707	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình	-	-	20.202.625.460	-
- Công ty TNHH LCD Việt Nam	5.632.621.190	-	-	-
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co.,Ltd	52.690.000.000	-	-	-
- Trả trước người bán khác	2.092.606.326	(109.532.968)	1.226.682.462	(98.485.000)
	147.604.987.638	(1.073.132.968)	79.666.584.808	(1.062.085.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 8 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt ⁽¹⁾	88.575.000.000	-	30.702.840.000	81.396.420.000	37.881.420.000	-
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt ⁽¹⁾	46.800.000.000	-	8.200.000.000	27.950.000.000	27.050.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	37.375.000.000	-	-	37.375.000.000	-	-
- Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp Đình Lập	4.400.000.000	-	1.000.000.000	5.400.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Machino An Phú (2)	-	-	14.521.840.000	10.671.420.000	3.850.420.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh (3)	-	-	6.900.000.000	-	6.900.000.000	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân (4)	-	-	81.000.000	-	81.000.000	-
<i>Bên khác</i>						
-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	-	-	-	-	-	-
- (bên liên quan) ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-
	88.575.000.000	-	30.702.840.000	81.396.420.000	37.881.420.000	-
b) Dài hạn						
-	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Các Hợp đồng vay tiền và Phụ lục gia hạn giữa Công ty và Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 27.050.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
 - + Lãi suất cho vay: Từ 7% đến 7,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/12/2025: 27.050.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Các Hợp đồng vay tiền giữa Công ty và Công ty Cổ phần Machino An Phú với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 3.850.420.000 VND;
 - + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: 90 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
 - + Lãi suất cho vay: 1,6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/12/2025: 3.850.420.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Các Hợp đồng vay tiền giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 6.900.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
 - + Lãi suất cho vay: 1,6% đến 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/12/2025: 6.900.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng vay tiền giữa Công ty và Công ty TNHH Machino Phú Xuân với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 81.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: 90 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
 - + Lãi suất cho vay: 1,6% /năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/12/2025: 81.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.034.769.403	-	7.516.240.807	-
Tạm ứng ⁽¹⁾	258.654.490	-	81.731.063.244	-
Ký cược, ký quỹ	12.615.396	-	12.881.214	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô ⁽²⁾	-	-	37.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla ⁽³⁾	-	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam ⁽⁴⁾	-	-	-	-
Phải thu khác	1.549.356.081	(177.000.000)	407.982.816	-
	33.796.917.730	(177.000.000)	141.968.168.081	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 8 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Ông Chu Thành Nam	-	-	4.900.000.000	-
Ông Lương Văn Hoà	-	-	4.950.000.000	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô ⁽²⁾	-	-	37.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla ⁽³⁾	-	-	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam ⁽⁴⁾	14.941.522.360	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	18.855.395.370	(177.000.000)	79.818.168.081	-
	33.796.917.730	(177.000.000)	141.968.168.081	-

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng ⁽⁵⁾	600.000.000	-	600.000.000	-
Phải thu khác	-	-	36.000.000.000	-
	1.600.000.000	-	37.600.000.000	-
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Ông Chu Thành Nam	-	-	4.900.000.000	-
Ông Lương Văn Hoà	-	-	4.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	5.730.794.526	-	2.161.828.769	-
Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	-	-	-
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	-	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	52.980.822	-	-	-
	6.383.775.348	-	12.611.828.769	-

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình (nay là Hưng Yên), Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 37.300.000.000 VND. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, đã được gia hạn bằng phụ lục hợp đồng và công văn đề nghị. Số dư tại 31/12/2025 là 0 VND.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đầu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Phát sinh trong năm là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 0 VND.

(4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2025/HĐHTKD/PVM-ECOTECH ngày 14 tháng 07 năm 2025 và các Phụ lục giữa Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (Bên B) về việc hợp tác kinh doanh nhập khẩu, vận chuyển quặng sắt từ Lào về bán tại Việt Nam, khối lượng dự kiến 100.000 tấn (+/-10%);

Phương thức hợp tác: Hai bên thành lập Nhóm triển khai, cùng nhau thực hiện các hợp đồng với nhà cung cấp và khách hàng, phân chia lợi nhuận trước thuế phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Máy-Thiết bị Dầu khí: 50%;
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam: 50%;

Chi phí hoạt động của Nhóm triển khai sẽ được tính vào phương án kinh doanh của Hợp đồng.

Số dư tại ngày 31/12/2025 là khoản tạm ứng hợp đồng cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam.

(5) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/2023/HĐHTĐT/APH-PVM ngày 11 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng (Bên A) và Công ty (Bên B) về việc góp vốn, tài sản và các nguồn lực khác để cùng đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các sản phẩm của Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 28/03/2025, Công ty đã ký hợp đồng số 2803/2025/HĐCN/PVM-Mê Kông với Công ty Cổ phần Phát triển MÊKÔNG chuyển nhượng khoản đầu tư hợp tác này, giá trị chuyển nhượng là 39.420.000.000 đồng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	-	28.095.879.967	-
- Các khoản khác	26.321.845.917	26.321.845.917	30.038.857.907	30.038.857.907
	184.902.245.540	156.806.365.573	188.619.257.530	160.523.377.563

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.190.732.289	-	1.854.253.800	-
Hàng hoá	7.059.033.160	-	17.576.694.264	-
Hàng hóa bất động sản	8.646.715.202	-	-	-
	21.896.480.651	-	19.430.948.064	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 8 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.025.853.672	2.399.986.612	8.845.816.905	387.886.545	161.200.000	28.820.743.734
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.746.209.905	-	-	1.746.209.905
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.025.853.672	2.399.986.612	7.099.607.000	387.886.545	161.200.000	27.074.533.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.763.599.124	703.792.239	6.499.177.814	365.608.822	139.966.673	12.472.144.672
- Khấu hao trong kỳ	678.097.032	240.023.292	430.924.380	9.581.820	21.233.327	1.379.859.851
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.746.209.905	-	-	1.746.209.905
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.441.696.156	943.815.531	5.183.892.289	375.190.642	161.200.000	12.105.794.618
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.262.254.548	1.696.194.373	2.346.639.091	22.277.723	21.233.327	16.348.599.062
Tại ngày cuối kỳ	11.584.157.516	1.456.171.081	1.915.714.711	12.695.903	-	14.968.739.211

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 31/12/2025 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.743.133.636 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.315.323.964 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối 31/12/2025 chờ thanh lý: 227.542.909 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 8 Trưng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	699.165.000	-	699.165.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	699.165.000	-	699.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	588.610.161	-	588.610.161
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	50.400.000	-	50.400.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	639.010.161	-	639.010.161
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	110.554.839	-	110.554.839
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	60.154.839	-	60.154.839

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 31/12/2025 của tài sản cố định vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty cuối ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 547.965.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	- 7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối kỳ	- 7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	- 7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Số dư cuối kỳ	- 7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	- -	- -	- -
Tại ngày cuối kỳ	- -	- -	- -

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất tại đường Đào Cam Mộc, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	5.173.484
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.393.130	23.772.441
	142.393.130	28.945.925
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	63.095.437	81.216.057
Chi phí sửa chữa văn phòng	213.229.001	1.266.725.094
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	4.842.962.243	6.134.418.851
	5.119.286.681	7.482.360.002

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP thương mại Farmington	-	-	3.532.902.020	3.532.902.020
Công ty CP Xây lắp 1-Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178	1.498.441.178
Phải trả nhà cung cấp khác	9.278.302.729	9.278.302.729	5.520.828.335	5.520.828.335
	13.565.836.467	13.565.836.467	13.341.264.093	13.341.264.093

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam	14.946.697.367	-
Người mua trả tiền trước khác	9.920.322.885	288.158.357
	25.876.820.252	1.297.958.357

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022	-	684.718.656	-	-	243.775.634
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.590.867.978	-	12.714.715.469	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	944.160.639	2.045.783.877	3.049.617.791	59.673.275	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	3.806.317.696	304.237.215	-	3.367.080.481
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.993.920.508	631.724.188	3.587.332.112	-	38.312.584
	575.943.022	16.528.949.125	7.173.544.417	19.660.902.587	183.520.766	3.649.168.699

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	299.149.381	281.348.837
- Chi phí lãi chậm trả	2.805.951.741	1.556.612.566
- Chi phí phải trả khác	1.131.892.800	210.000.000
	4.236.993.922	2.047.961.403

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.469.067.270	1.305.430.906

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	25.150.000	212.980.000
- Bảo hiểm xã hội	580.906.546	-
- Bảo hiểm y tế	35.387.072	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.656.698	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.803.846.000	22.868.846.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.081.816.730	4.280.086.730
- Phải trả lãi vay	2.553.265.903	2.171.739.173
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	25.000.000.000	22.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.142.026.000	204.155.829
	102.234.054.949	51.737.807.732
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	25.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần Pico Retail	1.368.846.000	1.368.846.000
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	45.000.000.000	21.500.000.000
- Đối tượng khác	30.865.208.949	6.868.961.732
	102.234.054.949	51.737.807.732
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽¹⁾	13.261.547.264	25.261.547.264
	13.261.547.264	25.261.547.264

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý trả số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm kể từ năm 2023 đến năm 2027.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 8 Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽¹⁾	83.368.277.851	83.368.277.851	126.656.026.614	205.472.304.465	4.552.000.000	4.552.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽²⁾	63.852.350.368	63.852.350.368	218.901.298.131	166.926.027.112	115.827.621.387	115.827.621.387
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽³⁾	89.758.986.800	89.758.986.800	692.070.750.000	698.787.736.800	83.042.000.000	83.042.000.000
- Công ty Cổ phần Machino An Phú ⁽⁴⁾	6.550.000.000	6.550.000.000	2.228.580.000	8.778.580.000	-	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân ⁽⁵⁾	21.200.000.000	21.200.000.000	34.650.000.000	55.850.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁶⁾	-	-	58.365.900.000	37.413.000.000	20.952.900.000	20.952.900.000
- Ông Trương Việt Nghĩa ⁽⁷⁾	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	269.729.615.019	269.729.615.019	1.142.872.554.745	1.178.227.648.377	234.374.521.387	234.374.521.387
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽¹⁾	6.250.000.000	6.250.000.000	-	5.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000
	6.250.000.000	6.250.000.000	-	5.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/339/HĐTD ngày 22/09/2025, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ (hiện tại là 7%);
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2025: 4.552.000.000 VND
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 174/HTTD/2025-HĐCVHM/NHCT122-MAYTBDAUKHI ngày 25/08/2025 và các thỏa thuận khác với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 25/08/2025 đến hết ngày 31/07/2026
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ (hiện tại là 6,5% đến 7,5%);
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2025: 115.827.621.387 VND
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 282902.25.065.597402.TD ngày 10/03/2025, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh cung cấp máy móc vật tư, kim loại, thương mại nông sản ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức này đến 19/02/2026;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2025: 83.042.000.000 VND
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng.
- (6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0287/2025/HDHM-PN/SHB.110200 ngày 20/08/2025, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 135.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động vay vốn, bảo lãnh thuộc lĩnh vực kinh doanh cung cấp máy móc vật tư, kim loại, thương mại nông sản;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng (từ ngày 20/08/2025 đến hết ngày 20/08/2026);
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2025: 20.952.900.000 VND
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản, bất động sản, tiền ký quỹ, quyền đòi nợ từ các hợp đồng đầu ra
- (7) Khoản vay của Ông Trương Việt Nghĩa theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT/2025/PVM-TVN ngày 31/10/2025, với các điều khoản như sau:
- + Tổng số tiền vay: 5.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay tiền này;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2025: 5.000.000.000 VND
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0022/2024/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B tại số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân 06/02/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 11,9% có điều chỉnh biên độ 3,8% định kỳ 3 tháng/lần, hiện tại là 10,2%
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2025: 6.250.000.000 VND
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Tài sản đảm bảo bổ sung là tài sản hình thành trên đất khu nhà B số 8 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	138.138.002.958	543.287.150.624
Lãi trong năm trước	-	-	51.156.277.298	51.156.277.298
Phân phối lợi nhuận	-	-	(23.819.300.000)	(23.819.300.000)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.763.147.666	165.474.980.256	570.624.127.922
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	165.474.980.256	570.624.127.922
Lãi trong kỳ nay	-	-	37.099.987.199	37.099.987.199
Phân phối lợi nhuận	-	-	(27.683.160.000)	(27.683.160.000)
Số dư cuối kỳ nay	386.386.000.000	18.763.147.666	174.891.807.455	580.040.955.121

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91	65.351.000.000	16,91	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12	70.000.000.000	18,11	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97	251.035.000.000	64,97	251.035.000.000
	100	386.386.000.000	100	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Luỹ kế từ đầu năm 2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	4.280.086.730	3.843.065.145
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	23.183.160.000	19.325.706.085
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	19.325.706.085
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.381.430.000)	(18.888.684.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(1.381.430.000)	(18.888.684.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	26.081.816.730	4.280.086.730

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	18.763.147.666

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại đường Đào Cam Mộc, xã Thu Lâm, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại xã Thu Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.277,98	1.479,58

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.136.264.979.005	1.065.180.421.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.908.561.068	9.606.683.523
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	104.088.945.187
Doanh thu hợp đồng xây dựng	(8.712.148)	543.780.000
	1.148.164.827.925	1.179.419.830.329
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	439.179.000	40.909.091

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.119.377.981.708	1.045.377.911.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.973.051.630	6.077.314.860
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	98.764.372.916
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	570.000.000
	1.125.351.033.338	1.150.789.599.433
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	-	-

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.598.140.285	9.185.303.193
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	3.420.000.000	18.048.721.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.621.672.000	51.240.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.407	480.049.002
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.189.057	943.515.475
	76.641.073.749	79.898.429.314
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	977.356.676	5.491.022.786

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.867.137.556	15.493.707.393
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.015.592.412	33.918.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	23.364
	15.882.729.968	15.527.649.539

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.693.588	446.298.300
Chi phí nhân công	4.136.827.424	5.744.188.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.725.780	387.926.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.807.843.588	5.556.497.143
Chi phí khác bằng tiền	859.712.524	2.185.804.384
	7.406.802.904	14.320.713.982

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.267.850.323	1.391.763.172
Chi phí nhân công	20.291.068.985	19.112.199.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.534.071	1.066.042.506
Thuế, phí, lệ phí	1.066.215.167	1.730.136.526
Chi phí dự phòng	(1.481.017.736)	(2.775.112.900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.329.612.236	4.350.827.645
Chi phí khác bằng tiền (*)	5.397.606.900	5.070.981.526
	31.920.869.946	29.946.838.473

31 . THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	439.179.000	9.181.817
Tiền phạt thu được (*)	151.309.424	18.101.554.490
Thu nhập khác	74.124.444	374.926
	664.612.868	18.111.111.233

(*) Đây là khoản đặt cọc, với giá trị 17.600.000.000 VND nhận khoản đặt cọc của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV. Do đã quá thời hạn của hợp đồng nhưng Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex không đóng bổ sung số tiền theo hợp đồng và Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công dự án này cho đối tác khác. Theo đó, Công ty thực hiện phạt vi phạm hợp đồng Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex bằng số tiền đặt cọc này.

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	756.743.606	427.304.748
Chi phí phải trả theo Quyết định của Toà án	1.249.339.175	1.556.612.566
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	3.012.946.713
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	1.818.181.818	8.000.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển	-	-
Chi phí khác	3.984.826.588	15.826.975
	7.809.091.187	13.012.691.002

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.099.987.199	51.300.953.653
Các khoản điều chỉnh tăng	9.289.599.985	12.145.334.504
- Chi phí không hợp lệ	9.289.599.985	12.145.334.504
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(55.622.861.057)	(52.184.355.475)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.621.672.000)	(51.240.840.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(1.189.057)	(943.515.475)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.233.273.873)	11.261.932.682
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	2.252.386.536
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(82.970.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.590.867.978	13.096.184.807
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	12.714.715.469	(2.674.733.019)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ hoạt động kinh doanh chính	(123.847.491)	12.590.867.978
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	2.530.924.794
Thu nhập tính thuế TNDN	-	2.530.924.794
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	506.184.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(506.184.959)
Thuế TNDN phải nộp cuối 31/12/2025 của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	12.590.867.978

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.408.882.284	-	-	116.408.882.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	214.227.168.706	1.600.000.000	-	215.827.168.706
Các khoản cho vay	120.698.263.670	-	-	120.698.263.670
	451.334.314.660	1.600.000.000	-	452.934.314.660
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.581.686.317	-	-	2.581.686.317
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.563.603.849	37.600.000.000	-	358.163.603.849
Các khoản cho vay	182.070.707.177	-	-	182.070.707.177
	505.215.997.343	37.600.000.000	-	542.815.997.343

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	234.374.521.387	1.250.000.000	-	235.624.521.387
Phải trả người bán, phải trả khác	115.799.891.416	13.261.547.264	-	129.061.438.680
Chi phí phải trả	4.236.993.922	-	-	4.236.993.922
	354.411.406.725	14.511.547.264	-	368.922.953.989
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	269.729.615.019	6.250.000.000	-	275.979.615.019
Phải trả người bán, phải trả khác	65.079.071.825	25.261.547.264	-	90.340.619.089
Chi phí phải trả	2.047.961.403	-	-	2.047.961.403
	336.856.648.247	31.511.547.264	-	368.368.195.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Công ty con
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	Giám đốc CN SHB Hàn Thuyên - Ông Đặng Văn Thân

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm 2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm 2024 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	439.179.000	40.909.091
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	230.224.000	40.909.091
Công ty Cổ phần Machino An Phú	208.955.000	-
Thanh toán hộ Công ty con, công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	-	-
Chi phí tài chính	1.331.028.379	3.173.768.051
Công ty Cổ phần Machino An Phú	16.333.832	461.314.657
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	409.834.959	1.334.802.735
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	904.859.588	1.377.650.659
Lãi tiền gửi, cho vay	977.356.676	5.491.022.786
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	879.698.632	2.145.390.413
Công ty Cổ phần Machino An Phú	44.635.792	-
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	6.269	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	52.980.822	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	-	3.340.027.399
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyên Xá	-	5.589.042
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	35.161	15.932
Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.446.809	10.798.633
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Hàn Thuyên	7.446.809	10.798.633
Cho vay	37.881.420.000	84.175.000.000
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	27.050.000.000	46.800.000.000
Công ty Cổ phần Machino An Phú	3.850.420.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	-	37.375.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh	6.900.000.000	-
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	81.000.000	-
Đi vay	6.250.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	6.550.000.000
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	-	21.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên	6.250.000.000	11.250.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm 2025	Luỹ kế từ đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	2.183.000.000	1.778.000.000
Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 23/04/2024 ⁽⁴⁾	462.000.000	187.473.684
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm ngày 23/04/2024 ⁽³⁾	-	330.526.316
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	872.000.000	728.000.000
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	442.000.000	281.000.000
Tổng Thị Diệp - Ủy viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 24/04/2025 ⁽¹⁾	223.428.571	251.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thanh - Ủy viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 24/04/2025 ⁽²⁾	183.571.429	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	5.102.619.095	4.934.878.947
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.795.000.000	1.587.000.000
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 16/09/2024 ⁽³⁾	-	611.000.000
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 16/09/2024 ⁽³⁾	-	611.000.000
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	835.881.000	698.000.000
Phạm Thị Mỹ Hương - Phó Tổng Giám đốc	840.000.000	634.000.000
Lương Văn Hoà - Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 16/09/2024 ⁽⁴⁾	840.500.000	135.878.947
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	791.238.095	658.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	743.970.000	571.000.000
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	374.970.000	261.000.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát, miễn nhiệm ngày 24/04/2025 ⁽¹⁾	109.619.048	155.000.000
Nguyễn Lê Thuý - Thành viên Ban Kiểm soát, bổ nhiệm ngày 24/04/2025 ⁽²⁾	77.380.952	-
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	182.000.000	155.000.000

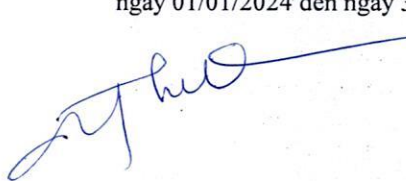
Chú thích:

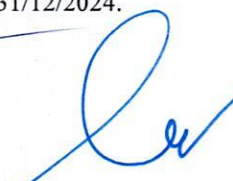
- (1) Miễn nhiệm trong năm nay
(2) Bổ nhiệm trong năm nay
(3) Miễn nhiệm trong năm trước
(4) Bổ nhiệm trong năm trước

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.


Lê Thị Thu Hiền
Người lập
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc